



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 67.2018/HHA/CV-CBTT
(V/v CBTT định kỳ: BCTC Năm tài chính
2018 – đã được kiểm toán)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 26 tháng 12 năm 2018

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thanh Hương – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Năm tài chính 2018 (01/10/2017 – 30/09/2018) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 10/12/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán ngày 17/12/2018.
 - 7.2. Nội dung giải trình:
 - 7.2.1. Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Năm tài chính 2018 tăng so với cùng kỳ Năm tài chính 2017:
 - Lợi nhuận sau thuế của Năm tài chính 2018 tăng 16% so với cùng kỳ Năm tài chính 2017 là do:
 - + Doanh thu tăng.
 - + Cơ cấu hàng bán khác nhau.
 - 7.2.2. Giải trình BCTC Quý 4/2018 so với BCTC Năm tài chính 2018.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hunghau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THANH HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 72.2018/CV-HHHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động

SXKD năm tài chính 2018 tăng

so với cùng kỳ năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 18 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 như sau:
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017 (từ 01/10/2016 đến 30/09/2017)	Năm 2018 (từ 01/10/2017 đến 30/09/2018)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	5,790	3,059	-47%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	6,048	3,782	-37%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	909,128	1,023,916	13%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	20,992	24,303	16%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	235,542	349,452	48%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	206,004	187,326	-9%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	461,328	548,374	19%

* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2018 tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017 là do:

_ Doanh thu tăng

_ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

_ Như trên

_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Trần Thanh Hương

TP.HCM, ngày 18 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 4/2018 so với Báo cáo kiểm toán năm 2018 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế quý 04/2018	Báo cáo kiểm toán năm 2018	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5,000,000,000	-	5,000,000,000	Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do tỷ lệ góp vốn giảm xuống.
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,815,500,000	15,815,500,000	(5,000,000,000)	Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do tỷ lệ góp vốn giảm xuống.
Tổng cộng tài sản	15,815,500,000	15,815,500,000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TRẦN THANH HƯƠNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
N
VI - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018.

Khái quát

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch	
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	Từ ngày 30/01/2018
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Võ Minh Khang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên	
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/10/2017
Ông Trần Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/10/2017
Bà Dư Thiện Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 09/05/2018
Ông Tống Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 09/05/2018
Bà Huỳnh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 09/05/2018
Ông Ngô Văn Thế	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 08/03/2018
Ông Đinh Nhân Thiên Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/03/2018
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 29/06/2018

1388
CÔNG TY
HÙNG HẬU
VỤ TƯ
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
M VIỆN
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh
Ông Huỳnh Minh Tâm
Bà Đinh Thị Bảo Yên

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 28/03/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2018

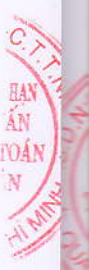
Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Thanh Hương



Số : 07-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 10/12/2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Kiểm toán viên



Phó Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tuấn



Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2014-152-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/10/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.254.326.942	479.497.490.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.626.647.685	8.659.596.950
1. Tiền	111	V.1	5.626.647.685	8.659.596.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.452.368.569	235.542.093.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	340.312.529.107	230.143.969.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.383.888.235	3.885.496.543
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.755.951.227	1.512.627.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	187.325.573.149	206.003.630.115
1. Hàng tồn kho	141		187.325.573.149	206.003.630.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.849.737.539	15.292.169.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.494.908.533	1.692.083.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.354.829.006	13.600.086.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.707.816.027	404.327.750.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.190.864.607	8.071.178.746
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.190.864.607	8.071.178.746
II. Tài sản cố định	220		302.718.347.336	318.941.928.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	158.722.480.785	168.862.791.641
- Nguyên giá	222		222.195.773.090	219.439.125.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.473.292.305)	(50.576.333.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	35.462.465.332	40.290.129.736
- Nguyên giá	225		47.241.844.411	47.241.844.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.779.379.079)	(6.951.714.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	108.533.401.219	109.789.007.275
- Nguyên giá	228		113.027.012.250	113.027.012.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.493.611.031)	(3.238.004.975)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/10/2017
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.311.043.278	5.623.744.511
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.311.043.278	5.623.744.511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.360.500.000	37.370.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	13.840.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	13.315.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	15.815.500.000	10.215.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.127.060.806	34.320.398.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	31.127.060.806	34.320.398.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		970.962.142.969	883.825.240.452

03052
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ KẾ
TOÁN
W1-T

947388-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
PHỐ CHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/10/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		695.785.361.466	618.138.802.020
I. Nợ ngắn hạn	310		548.374.398.576	461.328.024.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	146.830.922.210	110.730.874.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.741.397.098	7.850.131.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.813.992.996	4.858.421.803
4. Phải trả người lao động	314		6.713.135.249	4.929.586.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	15.191.728.499
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	5.808.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.405.197.436	15.098.903.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	368.993.185.950	302.521.140.296
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.567.637	147.238.339
II. Nợ dài hạn	330		147.410.962.890	156.810.777.587
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	35.219.775.000	21.900.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	112.191.187.890	134.910.777.587
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.176.781.503	265.686.438.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	275.176.781.503	265.686.438.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.070.530.000	187.805.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.070.530.000	187.805.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	52.061.107.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.019.289.456	1.935.474.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.668.234.087	23.893.985.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.365.128.151	2.901.652.073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.303.105.936	20.992.333.899
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		970.962.142.969	883.825.240.452

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng

Nguyễn Minh Hoàng



Trần Thanh Hương

13884
CÔNG TY
THÊM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
TỔNG TO
M VIỆT
P. HỒ C

T.C.P
H. M. H. M. H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.024.290.941.182	910.116.441.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	374.542.294	988.063.703
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.023.916.398.888	909.128.378.286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	935.645.593.413	828.267.485.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.270.805.475	80.860.892.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.336.063.769	13.639.837.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	39.447.152.745	38.869.580.446
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.081.229.757	35.645.704.516
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	16.745.023.104	19.435.269.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	14.862.772.046	14.333.555.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.551.921.349	21.862.323.329
11. Thu nhập khác	31	VI.7	532.423.549	5.648.869.637
12. Chi phí khác	32	VI.8	103.730.929	1.771.722.317
13. Lợi nhuận khác	40		428.692.620	3.877.147.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.980.613.969	25.739.470.649
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.677.508.033	4.747.136.750
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.303.105.936	20.992.333.899

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Minh Hoàng

Trần Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.980.613.969	25.739.470.649
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.980.229.333	18.251.713.780
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		656.076.656	106.619.984
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.691.108.825)	(17.931.708.009)
- Chi phí lãi vay	06		37.081.229.757	35.645.704.516
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.007.040.890	61.811.800.920
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(115.483.557.860)	(78.378.392.444)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		18.678.056.966	(1.063.219.590)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.014.251.149	19.979.096.895
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.390.512.531	713.370.429
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.081.229.757)	(34.214.475.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(747.136.750)	(2.604.845.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.745.722.667)	(2.976.556.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.967.785.498)	(36.733.221.402)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.443.946.784)	(81.952.371.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.590.000.000)	(16.445.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		52.100.000.000	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		873.692.157	2.653.072.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.060.254.627)	(56.744.299.020)



11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	99.889.048.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		832.474.633.106	727.205.904.089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(780.514.506.510)	(722.896.525.957)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8.885.783.697)	(8.487.265.887)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.128.442.200)	(6.251.168.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.945.900.699	89.459.991.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.082.139.426)	(4.017.528.677)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.659.596.950	12.685.617.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		49.190.161	(8.491.888)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.626.647.685	8.659.596.950

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 của năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

738
TY
ÁN
HIỆP
IAU
10 C
03052
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
N
AN 1 - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	387.669.439	930.347.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.238.978.246	7.729.249.419
Cộng	5.626.647.685	8.659.596.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018			01/10/2017		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		6.000.000.000	6.000.000.000		-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.360.500.000			37.370.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000			13.840.000.000	
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	(*)	65%	13.840.000.000	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-			13.315.000.000	
+ Công ty TNHH Nha Môn (a)		-		48%	12.015.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (b)		-		50%	1.300.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		15.815.500.000			10.215.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	207.376.000		159.520.000	207.376.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (b)	10%	5.000.000.000	(*)		-	
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	10.090.000.000	(*)	17%	9.990.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		-	

(a) Trong năm, Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Nha Môn theo Nghị quyết số 10.2018/NQ-HĐQT ngày 12/09/2018.

(b) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu, xuống còn 10% vốn điều lệ (tương đương 5.000.000.000 VND) thông qua Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 27/09/2018.

(*) Tại ngày 01/10/2017 và ngày 30/09/2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	340.312.529.107	230.143.969.191
Phải thu khách hàng trong nước	320.983.919.891	204.320.606.121
Phải thu khách hàng nước ngoài	19.328.609.216	25.823.363.070
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	60.603.563	621.481.483

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Hùng Hậu	1.164.740.945	1.123.213.991
Công ty Cổ phần kiến trúc Xây dựng Nhà Vui	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát Triển Miền Tây	5.000.000.000	-
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	1.219.147.290	1.762.282.552
Cộng	7.383.888.235	3.885.496.543

5. Phải thu khác

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.755.951.227	1.512.627.697
Lãi tiền gửi dự thu	694.408.333	376.991.665
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	409.766.894	483.860.032
Phải thu khác	651.776.000	651.776.000
b) Dài hạn	7.190.864.607	8.071.178.746
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.185.533.800	5.185.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.976.345.807	2.761.181.896
Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	28.985.000	124.463.050
Cộng	8.946.815.834	9.583.806.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.057.709.609	-	2.091.022.826	-
Công cụ, dụng cụ	2.599.178.239	-	3.184.373.033	-
Thành phẩm	182.668.685.301	-	200.728.234.256	-
Cộng	187.325.573.149	-	206.003.630.115	

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.494.908.533	1.692.083.429
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	282.778.662	245.950.576
Tiền thuê đất	722.366.645	745.928.309
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.750.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	454.013.226	700.204.544
b) Dài hạn	31.127.060.806	34.320.398.441
Tiền thuê đất (*)	30.339.728.742	33.099.554.694
Chi phí sửa chữa	782.529.032	1.187.222.535
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.803.032	33.621.212
Cộng	32.621.969.339	36.012.481.870

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 29.739.248.295 VND; Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh với giá trị còn phân bổ là 472.238.415 VND và Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 128.242.032 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	135.873.037.084	74.193.679.310	7.192.708.803	2.179.699.876	219.439.125.073
Số tăng trong năm	2.130.811.527	625.836.490	-	-	2.756.648.017
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	138.003.848.611	74.819.515.804	7.192.708.803	2.179.699.872	222.195.773.090
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	17.431.944.128	27.110.110.672	4.407.365.975	1.626.912.657	50.576.333.432
Khấu hao trong năm	5.156.227.620	7.034.876.165	456.876.772	248.978.316	12.896.958.873
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.588.171.748	34.144.986.837	4.864.242.747	1.875.890.973	63.473.292.305
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	118.441.092.956	47.083.568.642	2.785.342.828	552.787.215	168.862.791.641
Tại ngày cuối năm	115.415.676.863	40.674.528.967	2.328.466.056	303.808.899	158.722.480.785
				30/09/2018	01/10/2017
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				139.797.677.102	148.447.379.138
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				10.311.551.473	9.016.769.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.837.169.797	1.114.544.878	6.951.714.675
Khấu hao trong năm	4.243.623.420	584.040.984	4.827.664.404
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.080.793.217	1.698.585.862	11.779.379.079
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	36.732.346.672	3.557.783.064	40.290.129.736
Tại ngày cuối năm	32.488.723.252	2.973.742.080	35.462.465.332

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 36 đến 60 tháng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.084.534.746	153.470.229	3.238.004.975
Khấu hao trong năm	1.220.218.560	35.387.496	1.255.606.056
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.304.753.306	188.857.725	4.493.611.031
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	109.659.377.504	129.629.771	109.789.007.275
Tại ngày cuối năm	108.439.158.944	94.242.275	108.533.401.219

	30/09/2018	01/10/2017
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	106.570.202.044	107.790.420.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án nhà máy Thủy Sản Lai Vung Đồng Tháp	-	1.808.786.982
Dự án nhà máy Thủy Sản Sa Đéc Đồng Tháp	2.097.996.878	170.036.364
Dự án Công trình HHA OFFICE	8.079.631.490	1.291.615.056
Dự án Công trình nhà máy Nha Môn	1.848.750.001	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	406.630.818	475.272.018
Cộng	14.311.043.278	5.623.744.511

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

a) Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Trần Hân	3.560.997.500	3.560.997.500	10.736.708.547	10.736.708.547
Công ty TNHH Hùng Cá	19.030.316.000	19.030.316.000	20.660.754.400	20.660.754.400
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	19.472.325.493	19.472.325.493	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	104.767.283.217	104.767.283.217	79.333.411.160	79.333.411.160
Cộng	146.830.922.210	146.830.922.210	110.730.874.107	110.730.874.107

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

30/09/2018

01/10/2017

VND

VND

Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	27.753.095	5.527.500
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	19.472.325.493	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/10/2017	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2018
Thuế TNDN	4.753.636.431	5.677.508.033	747.136.750	9.684.007.714
Thuế TNCN	50.079.052	766.802.592	482.740.126	334.141.518
Tiền thuế đất	54.706.320	1.992.947.130	251.809.686	1.795.843.764
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.858.421.803	8.442.257.755	1.486.686.562	11.813.992.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	5.808.000.000	-
Cộng	5.808.000.000	-

15. Phải trả khác

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.405.197.436	15.098.903.887
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.160.419.320	760.887.016
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.858.900	101.590.200
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	-	4.000.000.000
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	-	8.026.775.000
- Phải trả khác	3.125.919.216	2.209.651.671
b) Dài hạn	35.219.775.000	21.900.000.000
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	7.954.775.000	-
- Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (**)	18.900.000.000	21.900.000.000
- Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu (***)	4.365.000.000	-
Cộng	40.624.972.436	36.998.903.887

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

(**) Công ty mượn của Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu theo các hợp đồng mượn tiền và phụ lục hợp đồng số 02-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

(***) Công ty mượn của Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu theo hợp đồng mượn tiền số 01-MT-2018 ngày 19/04/2018, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2019.

c) Phải trả khác là các bên liên quan	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu	4.365.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		Trong năm		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	368.993.185.950	368.993.185.950	855.570.897.861	789.098.852.207	302.521.140.296	302.521.140.296
- Vay ngắn hạn (*)	339.622.413.126	339.622.413.126	826.752.746.164	760.941.504.510	273.811.171.472	273.811.171.472
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	-	-	36.971.213.690	108.715.125.574	71.743.911.884	71.743.911.884
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	104.445.574.000	104.445.574.000	251.078.046.632	245.956.449.439	99.323.976.807	99.323.976.807
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	36.663.443.290	36.663.443.290	161.598.935.799	187.869.319.290	62.933.826.781	62.933.826.781
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	38.227.112.000	38.227.112.000	91.028.064.543	85.710.408.543	32.909.456.000	32.909.456.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	149.936.283.836	149.936.283.836	275.726.485.500	125.790.201.664	-	-
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.350.000.000	10.350.000.000	10.350.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	29.370.772.824	29.370.772.824	28.818.151.697	28.157.347.697	28.709.968.824	28.709.968.824
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	5.028.800.004	5.028.800.004	5.028.800.000	5.028.800.000	5.028.800.004	5.028.800.004
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.130.844.000	10.130.844.000	10.130.844.000	9.470.040.000	9.470.040.000	9.470.040.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	4.772.724.000	4.772.724.000	4.772.724.000	4.772.724.000	4.772.724.000	4.772.724.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	9.438.404.820	9.438.404.820	8.885.783.697	8.885.783.697	9.438.404.820	9.438.404.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		Trong năm		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	112.191.187.890	112.191.187.890	6.400.000.000	29.119.589.697	134.910.777.587	134.910.777.587
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	33.310.999.996	33.310.999.996	-	5.028.800.000	38.339.799.996	38.339.799.996
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	58.494.248.000	58.494.248.000	6.400.000.000	10.432.282.000	62.526.530.000	62.526.530.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	7.556.825.000	7.556.825.000	-	4.772.724.000	12.329.549.000	12.329.549.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	12.829.114.894	12.829.114.894	-	8.885.783.697	21.714.898.591	21.714.898.591
Cộng	481.184.373.840	481.184.373.840	861.970.897.861	818.218.441.904	437.431.917.883	437.431.917.883

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại 30/09/2018		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2015-00063-001	60 tháng	700.771.764	350.385.849	1.051.157.613
2015-00136-001	60 tháng	2.042.989.428	1.361.992.931	3.404.982.359
2015-00171-001	48 tháng	890.392.575	-	890.392.575
2015-00171-002	48 tháng	63.190.141	-	63.190.141
2015-00178-001	48 tháng	1.143.793.388	190.632.166	1.334.425.554
2015-00191-001	60 tháng	1.056.728.976	1.673.154.198	2.729.883.174
2017-00028-001	60 tháng	3.134.324.928	8.880.587.278	12.014.912.206
2017-00108-001	36 tháng	406.213.620	372.362.472	778.576.092
Cộng		9.438.404.820	12.829.114.894	22.267.519.714

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983
Tăng vốn trong năm	83.252.260.000	22.907.738.000			(6.270.950.000)	99.889.048.000
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	76.981.310.000	22.907.738.000			-	99.889.048.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.270.950.000				(6.270.950.000)	-
Lãi trong năm trước					20.992.333.899	20.992.333.899
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(967.737.250)	(967.737.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.935.474.500	(1.935.474.500)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2016					(6.272.616.600)	(6.272.616.600)
Giảm khác					(1.548.379.600)	(1.548.379.600)
Số dư cuối năm trước	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.893.985.972	265.686.438.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.893.985.972	265.686.438.432
Tăng vốn trong năm nay	11.264.560.000	(5.632.280.000)			(5.632.280.000)	-
Lãi trong năm nay					24.303.105.936	24.303.105.936
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(1.041.907.478)	(1.041.907.478)
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.083.814.956	(2.083.814.956)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2017					(13.145.710.900)	(13.145.710.900)
Giảm khác					(625.144.487)	(625.144.487)
Số dư cuối năm nay	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018 VND	%	01/10/2017 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	64.913.060.000	32,61	61.238.740.000	32,61
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.897.390.000	9,99	18.771.130.000	9,99
Vốn góp của các đối tượng khác	114.260.080.000	57,40	107.796.100.000	57,40
Cộng	199.070.530.000	100,00	187.805.970.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/10/2017	Từ 01/10/2016
	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	187.805.970.000	104.553.710.000
Vốn góp tăng trong năm	11.264.560.000	83.252.260.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.070.530.000	187.805.970.000
Cổ tức đã chia	18.777.990.900	12.543.566.600

d) Cổ phiếu	30/09/2018	01/10/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.907.053	18.780.597
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.907.053	18.780.597
- Cổ phiếu phổ thông	19.907.053	18.780.597
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.906.043	18.779.587
- Cổ phiếu phổ thông	19.906.043	18.779.587
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2018	01/10/2017
Ngoại tệ các loại		
+ USD	204.183,50	111.355,56
+ EUR	216,71	227,63

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2017	Từ 01/10/2016
	đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	968.593.449.481	865.333.233.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.697.491.701	44.783.208.807
Cộng	1.024.290.941.182	910.116.441.989
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	2.040.038.675	20.543.381.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	55.453.686	53.873.492
Hàng bán bị trả lại	-	924.399.111
Giảm giá hàng bán	319.088.608	9.791.100
Cộng	374.542.294	988.063.703
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	935.645.593.413	828.267.485.995
Cộng	935.645.593.413	828.267.485.995
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.152.846.025	903.215.282
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	10.500.000.000	10.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	644.954.944	1.107.181.868
Cổ tức được chia	38.262.800	1.629.440.000
Cộng	12.336.063.769	13.639.837.150
5. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.081.229.757	35.645.704.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.365.922.988	3.223.875.930
Cộng	39.447.152.745	38.869.580.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	16.745.023.104	19.435.269.881
Chi phí nhân viên	5.091.807.189	5.314.332.854
Chi phí hoa hồng	526.011.236	1.061.515.117
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	8.811.176.737	9.322.221.919
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.316.027.942	3.737.199.991
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.862.772.046	14.333.555.785
Chi phí nhân viên quản lý	8.178.125.559	6.941.759.623
Chi phí khấu hao	254.846.528	681.928.037
Các khoản chi phí quản lý khác	6.429.799.959	6.709.868.125

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi từ đánh giá tài sản góp vốn	-	5.399.052.727
Thu nhập khác	532.423.549	249.816.910
Cộng	532.423.549	5.648.869.637

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí trả nợ vay trước hạn	-	630.519.444
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	6.225.244	302.029.216
Chi phí khác	97.505.685	839.173.657
Cộng	103.730.929	1.771.722.317

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.980.613.969	25.739.470.649
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	809.203.658	1.120.691.518
- Các khoản điều chỉnh tăng	847.466.458	2.750.131.518
- Các khoản điều chỉnh giảm	38.262.800	1.629.440.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	30.789.817.627	26.860.162.167
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	9.609.109.856	12.497.913.678
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	21.180.707.771	14.362.248.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.677.508.033	4.747.136.750

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	797.721.953.076	665.505.157.246
Chi phí nhân công	67.407.771.000	89.355.625.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.980.229.333	18.251.713.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.238.008.530	42.267.344.127
Chi phí khác bằng tiền	9.709.868.546	13.663.363.821
Cộng	936.057.830.485	829.043.204.079

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.025.000.333	4.528.512.031
- Thù lao	443.863.600	959.160.332
- Lương	1.581.136.733	3.569.351.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, ngoài các phát sinh với các bên liên quan ở trên, Công ty còn có các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Ngr Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Góp vốn Chi phí gia công Mượn tiền	5.705.000.000 31.281.962.825 4.365.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND
Xuất khẩu	351.287.547.124	380.592.227.112
Trong nước	672.628.851.764	528.536.151.174
Cộng	1.023.916.398.888	909.128.378.286

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên	Đơn vị tính : VND Tổng cộng
Số cuối năm	519.068.886.240	147.410.962.926	666.479.849.166
Vay và nợ thuê tài chính	368.993.185.914	112.191.187.926	481.184.373.840
Phải trả cho người bán	146.830.922.210	-	146.830.922.210
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	3.244.778.116	35.219.775.000	38.464.553.116
Số đầu năm	442.781.759.773	156.810.777.587	599.592.537.360
Vay và nợ thuê tài chính	302.521.140.296	134.910.777.587	437.431.917.883
Phải trả cho người bán	110.730.874.107	-	110.730.874.107
Chi phí phải trả	15.191.728.499	-	15.191.728.499
Các khoản phải trả khác	14.338.016.871	21.900.000.000	36.238.016.871

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng

Trưởng Giám đốc



Trần Thanh Hương



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2018